

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 92/2018/DSPT

Ngày: 24/10/2018

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Văn Tính.

Các Thẩm phán: Ông Hoàng Tuấn Anh.

Ông Nguyễn Thanh Bình.

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Văn Phúc, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Thu Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 24 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 82/2018/TLPT-DS ngày 24/9/2018 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 04/2018/DSST ngày 30/7/2018 của Tòa án nhân dân huyện G, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 89/2018/QĐ-PT ngày 10/10/2018, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị T, sinh năm 1968 (có mặt).

Địa chỉ: Số 58, đường B, thị trấn G, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

- Bị đơn: Anh Vũ Tiến T1, sinh năm 1981 và chị Bùi Thị X, sinh năm 1986 (có mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn P, xã X, huyện G, tỉnh Bắc Ninh.

Người kháng cáo: Nguyên đơn là bà Trịnh Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn là bà Trịnh Thị T trình bày: Ngày 28/11/2012 (âm lịch), bà cho vợ chồng anh Vũ Tiến T1 và chị Bùi Thị X vay số tiền 200.000.000đ, có giấy biên nhận do vợ chồng anh T1 ký và nhận tiền. Trong giấy biên nhận không ghi thời hạn trả nợ và lãi suất, hai bên thỏa thuận miệng là theo lãi suất ngân hàng. Từ khi vay đến nay, bị đơn đã trả được cho bà 120.00.000đ tiền gốc và chưa trả lãi. Tại phiên tòa sơ thẩm, bà yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả cho bà cả nợ gốc và lãi đến ngày xét xử là 177.857.000đ. Chứng cứ để chứng minh cho yêu cầu trả nợ gốc là giấy biên nhận tiền (BL 41) và chứng cứ chứng minh cho yêu cầu trả tiền lãi (BL 35) là tờ giấy có nội dung: Hôm nay T đã trả 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng chẵn) 26/12/2014 âm lịch chưa tính toán lãi do chị ký nhận tiền.

Bị đơn là anh Vũ Tiến T1 trình bày: Bà T là vợ anh. Do anh Vũ Hải N cần tiền nên anh N đã nhờ anh vay tiền của bà T (giữa anh và anh N ở Tân Hồng, thị xã Từ Sơn, tỉnh Bắc Ninh là anh em họ). Khoảng cuối năm 2012, anh đã vay tiền của bà T hộ anh N 230.000.000đ, sau khoảng 3 tháng đã trả đủ gốc và lãi. Sau khi trả tiền cho bà T khoảng một tháng thì anh N lại rủ anh đến nhà bà T để vay tiền. Lần này, anh N trực tiếp giao dịch và nhận 200.000.000đ của bà T, bà T và anh N thỏa thuận về lãi suất là 3.000đ/01triệu/01ngày. Giữa anh N và bà T không viết giấy biên nhận mà bà T yêu cầu anh ký vào giấy biên nhận tiền. Anh là người bảo lãnh cho khoản vay trên của anh N, anh không nhận tiền và không vay tiền bà T.

Sau đó anh N bị vỡ nợ, không có tiền trả nên anh đã tự đứng ra trả nợ thay cho anh Ninh, cụ thể:

- Ngày 26/12/2017 (âm lịch), trả bà T 50.000.000đ, bà T là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy;

- Trả cho ông Q (chồng bà T) 03 lần: Ngày 10/3/2015 trả 20.000.000đ; ngày 12/9/2015 trả 25.000.000đ; ngày 30/11/2015 trả 25.000.000đ, đều có giấy biên nhận;

- Hai lần anh đã trả cho anh Nguyễn Văn Q (là con trai bà T) một lần 17.000.000đ và một lần 24.000.000đ nhưng không có giấy nhận tiền;

- Một lần anh trả bà T 10.000.000đ, cũng không có giấy biên nhận và không nhớ thời gian cụ thể;

- Ngoài ra, bà T có nghĩa vụ trả anh số tiền 20.000.000đ nhưng anh không lấy mà thỏa thuận được trừ và số nợ trên, nhưng cũng không có giấy tờ gì chứng minh. Đến nay, anh xác định vợ chồng anh chỉ còn nợ và phải trả bà T khoảng 10.000.000đ.

Anh xác nhận vợ chồng anh có ký vào giấy biên nhận ghi ngày 28/11/2012 (âm lịch) do bà T giao nộp, trong đó có chữ ký của ông Vũ Văn T là bố anh ký với tư cách người làm chứng, nhưng giấy đó được viết lại vào tháng 7/2016. Vì giấy vay

lần đầu tiên anh đã trả đủ và bà T đã xé đi. Bà T bảo anh viết lại để cộng dồn mấy khoản vay và khoản tham gia đa cấp của anh với bà T lại cho dễ tính toán, anh tin và viết lại cho bà T. Sau khi viết lại xong thì lập tức bà T bảo anh chưa trả đồng nào. Đối với khoản vay trên thì giữa vợ chồng anh và bà T không thỏa thuận lãi suất, không nói đến việc có lãi hay không mà lãi suất do bà T và anh N thỏa thuận.

Nay bà T yêu cầu vợ chồng anh phải trả nợ gốc và lãi là 177.857.000đ, anh không đồng ý vì vợ chồng anh chỉ còn nợ bà T khoảng 10.000.000đ nợ gốc, về tiền lãi vợ chồng anh không thỏa thuận lãi suất nên không phải trả tiền lãi.

Chị Bùi Thị X nhất trí với lời trình bày của anh Vũ Tiến T1, không bổ sung gì thêm.

Với nội dung trên, bản án sơ thẩm đã áp dụng Điều 26, 35, 39, 91, 144, 235, 239, 248, 249, 260, 261, 262, 264, 267, 271, 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305, 471, 474, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử: Buộc vợ chồng anh Vũ Tiến T1 và chị Bùi Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị T 80.000.000đ. Bác yêu cầu của bà Trịnh Thị T về việc yêu cầu vợ chồng anh Vũ Tiến T1 và chị Bùi Thị X phải trả số tiền lãi là 97.857.000đ.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên các đương sự phải chịu án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 10/8/2018, bà Trịnh Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án phúc thẩm buộc vợ chồng anh T, chị phải trả bà 80.000.000đ tiền nợ gốc và số tiền lãi từ ngày 28/11/2012 đến ngày xét xử sơ thẩm (30/7/2018) là 62.314.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, yêu cầu kháng cáo, bị đơn đề nghị Tòa án giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa; Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý phúc thẩm cho đến phần tranh luận tại phiên tòa là đảm bảo đúng quy định của pháp luật. Về nội dung vụ án, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự, xử chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án cũng như lời trình bày của các đương sự và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

Ngày 28/11/2012 âm lịch (tức 09/01/2013 DL), vợ chồng anh Vũ Tiến T1, chị Bùi Thị X có vay của bà Trịnh Thị T số tiền 200.000.000đ, hai bên có viết giấy biên nhận vay tiền, vợ chồng anh T1 có ký nhận vào bên người vay tiền và có sự chứng kiến của Vũ Thăng (BL 41). Sau đó vợ chồng anh T1 đã trả cho bà T được 120.000.000đ. Bà T khởi kiện yêu cầu vợ chồng anh T1 phải trả bà số tiền nợ gốc là 80.000.00đ và tiền lãi theo lãi suất ngân hàng. Phía anh T1, chị Xiêm xác định vợ chồng anh chị chỉ còn nợ bà T khoảng 10.000.000đ và xuất trình 04 giấy biên nhận tiền (BL 19-22) với tổng số tiền ghi trong các giấy biên nhận là 120.000.000đ. Bản án sơ thẩm đã xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn buộc vợ chồng anh Vũ Tiến T1 phải có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị T số tiền nợ gốc là 80.000.000đ.

Sau khi xét xử sơ thẩm bà Trịnh Thị T kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về khoản tiền lãi.

Xét kháng cáo của bà Trịnh Thị T, yêu cầu vợ chồng anh Vũ Tiến T1 chị Bùi Thị X phải trả bà 62.314.000đ tiền lãi, Hội đồng xét xử thấy: Quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn trình bày mặc dù trong giấy biên nhận vay tiền không ghi lãi suất nhưng hai bên có thỏa thuận miệng về lãi suất, phía bị đơn cho rằng trong giấy vay nợ không thỏa thuận về lãi suất. Tuy nhiên, anh Vũ Tiến T1 lại thừa nhận, ngoài khoản 200.000.000đ mà bà T đang khởi kiện thì giữa anh và bà T còn có khoản vay trong năm 2012 với số tiền là 230.000.000đ, khoản vay này hai bên thỏa thuận lãi là 3.000đ/triệu/ngày. Mặt khác, tại giấy nhận tiền của bà T ghi ngày 26/12/2014 (BL 35) có nội dung “hôm nay Trình đã trả 50.000.000đ, 26/12/2014 (âm lịch), chưa tính toán lãi”, văn bản này do bà T viết cho phía bị đơn khi phía bị đơn trả tiền lần đầu cho bà T, phía bị đơn giữ văn bản này và xuất trình cho Tòa án cấp sơ thẩm, điều này có thể thấy phía bị đơn đã thừa nhận khoản vay trên là có lãi suất. Như vậy việc vay nợ giữa bà Trịnh Thị T và vợ chồng anh Vũ Tiến T1, hai bên có thỏa thuận về lãi suất nhưng không xác định rõ lãi suất. Căn cứ vào khoản 2 Điều 476 Bộ luật Dân sự năm 2005, buộc vợ chồng anh Vũ Tiến T1 phải có trách nhiệm trả khoản tiền lãi theo mức lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại

thời điểm trả nợ. Theo quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước là 09%/năm (tức 0,75%/tháng và 0,025%/ngày), cụ thể:

- Lãi suất tính từ ngày 28/11/2012 âm lịch (tức ngày 09/01/2013) đến ngày 25/12/2014 âm lịch (tức ngày 13/02/2015) là: $200.000.000đ \times (0,75\% \times 25 \text{ tháng} + 0,025\% \times 4 \text{ ngày}) = 37.700.000đ$

- Lãi suất tính từ ngày 26/12/2014 âm lịch (tức ngày 14/02/2015) đến ngày 09/3/2015 âm lịch (tức ngày 27/4/2015) là: $150.000.000đ \times (0,75\% \times 2 \text{ tháng} + 0,025\% \times 13 \text{ ngày}) = 2.737.500đ$

- Lãi suất tính từ ngày 10/3/2015 âm lịch (tức ngày 28/4/2015) đến ngày 21/9/2015 âm lịch (tức ngày 02/11/2015) là: $130.000.000đ \times (0,75\% \times 6 \text{ tháng} + 0,025\% \times 6 \text{ ngày}) = 6.045.000đ$

- Lãi suất tính từ ngày 22/9/2015 âm lịch (tức ngày 03/11/2015) đến ngày 29/11/2015 âm lịch (tức ngày 08/01/2016) là: $105.000.000đ \times (0,75\% \times 2 \text{ tháng} + 0,025\% \times 5 \text{ ngày}) = 1.706.250đ$.

- Lãi suất tính từ ngày 09/01/2016 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 30/7/2018) là: $80.000.000đ \times (0,75\% \times 30 \text{ tháng} + 0,025\% \times 21 \text{ ngày}) = 18.420.000đ$

Tổng số tiền lãi suất vợ chồng anh T1, chị Xiêm phải trả bà T là: $37.700.000đ + 2.737.500đ + 6.045.000đ + 1.706.250đ + 18.420.000đ = 66.608.750đ$.

Tuy nhiên, trong đơn kháng cáo và tại phiên tòa bà T yêu cầu vợ chồng anh T1 chị Xiêm phải trả 62.314.000đ tiền lãi nên cần chấp nhận yêu cầu này của bà T.

Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy cần để chấp nhận kháng cáo của bà Trịnh Thị T, buộc vợ chồng anh Vũ Tiến T1 và chị Bùi Thị X phải trả cho bà T số tiền lãi từ ngày 28/11/2012 (tức 09/01/2013) đến ngày xét xử sơ thẩm (30/7/2018) là 62.314.000đ.

Về án phí sơ thẩm: Anh Vũ Tiến T1, chị Bùi Thị X phải chịu 7.115.000đ, bà Trịnh Thị T phải chịu 1.777.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của bà T được chấp nhận nên bà không phải án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 305, 471, 474, 476, 477 Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, xử sửa bản án sơ thẩm:

1. Buộc vợ chồng anh Vũ Tiến T1 và chị Bùi Thị X có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Thị T 80.000.000đ tiền nợ gốc và 62.314.000đ tiền lãi suất, tổng cộng là 142.314.000đ.

2. Về án phí: Anh Vũ Tiến T1, chị Bùi Thị X phải chịu 7.115.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

Bà T phải chịu 1.777.000đ án phí dân sự sơ thẩm và không phải chịu án phí phúc thẩm. Xác nhận bà T đã nộp 5.437.500đ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm và 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo các biên lai thu số 0001277 ngày 05/4/2018 và 0001380 ngày 10/8/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện G, tỉnh Bắc Ninh. Hoàn trả bà T 3.960.500đ.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bên phải thi hành án không thi hành thì hàng tháng phải chịu một khoản lãi của số tiền chậm thi hành án theo quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện G;
- Chi cục THADS huyện G;
- Các đương sự;
- Lưu hs.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Tính

